**chủ nghĩa hiện tượng** *danh từ* Khuynh hướng triết học chỉ thừa nhận hiện tượng là đối tượng trực tiếp của nhận thức và phủ định khả năng nhận thức bản chất của sự vật.   
**chủ nghĩa hình thức** *danh từ* Khuynh hướng coi trọng hình thức hơn là nội dung trong các ngành hoạt động khác nhau của con người.   
**chủ nghĩa hoài nghỉ** *danh từ* Khuynh hướng triết học hoài nghỉ khả năng nhận thức hiện thực khách quan.   
**chủ nghĩa hư vô** *danh từ* Quan điểm phủ định tuyệt đối, phủ nhận hoàn toàn mọi giá trị tỉnh thần, đạo đức, văn hoá, v.v., cho rằng không có gì có ý nghĩa cả.   
**chủ nghĩa khách quan** *danh từ* Thái độ gọi là "khách quan" trước các hiện tượng của đời sống xã hội, coi chúng đều là tất yếu, không có đánh giá, đi đến biện hộ cho tất cả những gì đang tồn tại.   
**chủ nghĩa khắc kỉ** *cũng viết* chủ nghĩa khắc kỷ danh từ **1** Khuynh hướng triết học thời cổ Hi Lạp, chủ trương con người nên tự kiểm chế mọi ham muốn, dục vọng và sống tuân theo lí trí. **2** Quan niệm sống tự kiểm chế mọi ham muốn, dục vọng, gò mình theo một khuôn đạo đức khổ hạnh.   
**chủ nghĩa kinh nghiệm** *danh từ* † Khuynh hướng triết học cho rằng kinh nghiệm là nguồn gốc duy nhất của nhận thức, cường điệu vai trò của nhận thức cảm tính, coi nhẹ vai trò của tư duy, của sự trừu tượng hoá khoa học. **2** Tư tưởng coi thường lí luận, chỉ biết dựa vào kinh nghiệm để xét đoán và giải quyết công việc.   
**chủ nghĩa kinh viện** *danh từ* **1** Khuynh hướng triết học thời Trung Cổ ở châu Âu, xây dựng một hệ thống những luận cứ nhân tạo, thuẩn tuý logic hình thức để biện minh cho những giáo điều của đạo Thiên Chúa. **2** Những tri thức dựa trên những biện luận trừu tượng, tách rời cuộc sống, không được kiểm nghiệm trong thực tế (nói tổng quát).   
**chủ nghĩa lãng mạn** *danh từ* **1** Khuynh hướng văn học - nghệ thuật cuối thế kỉ XVII và nửa đầu thế kỉ XIX ở các nước phương Tây, chủ trương phản ánh những cảm xúc, ước mơ và đời sống riêng của nghệ sĩ hoặc thể hiện những nhân vật, những cảnh đời lí tưởng, hư cấu *theo* chủ quan của nghệ sĩ. **2** Khuynh hướng văn học - nghệ thuật thấm đầy tư tưởng lạc quan và lòng mong muốn thông qua những điển hình sáng chói nêu rõ chức năng cao quý của con người. **3** (ít dùng). Tâm trạng tràn đầy sự lí tưởng hóa hiện thực và những suy ngâm với nhiều ước mơ.   
**chủ nghĩa lập thể** *danh từ* Trường phái hội hoạ đầu thế kỉ XX, chủ trương thể hiện các sự vật phân tích ra thành những khối hình học đơn giản.   
**chủ nghĩa Lenin** *cũng viết* chủ nghĩa Lô-nin. danh từ Sự phát triển của V. I. Lenin đối với chủ nghĩa Marx.   
**chủ nghĩa Mác** *cũng viết* chủ nghĩa Marx danh từ Hệ thống các quan điểm triết học, kinh tế và xã hội - chính trị do K. Marx và E. Engels sáng lập, là học thuyết về sự phát triển của xã hội, tự nhiên và tư duy, về đấu tranh đánh đổ chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa *xã* hội và chủ nghĩa cộng sản.   
**chủ nghĩa Mác - Lê-nin** *cũng viết* chủ nghĩa Marx-Lenin danh từ Chủ nghĩa Marx với sự phát triển của V. I *Lenin.*   
**chủ nghĩa nhân bản** *danh từ* Quan niệm triết học coi con người chủ yếu chỉ là một thực thể sinh vật học, giải thích các hiện tượng của đời sống xã hội bằng những thuộc tính và nhu cầu của những con người riêng lẻ, chứ không dựa trên những quy luật lịch sử của sự phát triển xã hội.   
**chủ nghĩa nhân đạo** *danh từ* Hệ thống quan điểm coi trọng nhân phẩm, thương yêu con người, coi trọng quyền của con người được phát triển tự do, coi lợi ích của con người là tiêu chuẩn đánh giá các quan hệ xã hội. **chủ nghĩa nhân văn** *danh từ* **1** Trào lưu tư tưởng và văn hóa thời Phục Hưng ở châu Âu nhằm giải phóng cá nhân con người khỏi sự đè nén tỉnh thần của chế độ phong kiến, chủ nghĩa kinh viện và giáo hội. **2** tid.). Chủ nghĩa nhân đạo.   
**chủ nghĩa nhân vị** *danh từ* Khuynh hướng triết học có tính chất tôn giáo, cho rằng sự thật duy nhất là cá nhân con người, mà con người là do Thượng Đế tạo ra.   
**chủ nghĩa phát xítx chủ nghĩa fatxit.**   
**chủ nghĩa quan liêu** *danh từ* **1** Phương thức quản lí nhà nước trong đó các cơ quan quyền lực thực tế không phụ thuộc vào quản chúng nhân dân và có đặc trưng chủ yếu là chủ nghĩa hình thức, bệnh giấy tờ và sự độc đoán. **2** Bệnh giấy tờ thiên vềchủ nghĩa hình thức, xa rời thực tế.   
**chủ nghĩa quân phiệt** *danh từ* Chính sách của nhà nước đế quốc tăng cường lực lượng quân sự để chuẩn bị chiến tranh xâm lược và đàn áp sự phản kháng trong nước. chủ nghĩa quốc gia danh từ Khuynh hướng chính trị đề cao lợi ích của nước mình, coi là cao hơn tất cả, nhưng thật ra là nhằm bênh vực lợi ích của giai cấp thống trị trong nước, và thường có tính chất bài ngoại và bành trướng.   
**chủ nghĩa quốc tế** *danh từ* Nguyên tắc hoặc chính sách đoàn kết hợp tác trên cơ sở bình đẳng giữa các nước vì lợi ích chung. chủ nghĩa quốc xã danh từ Chủ nghĩa fabdt Đức. chủ nghĩa siêu thực danh từ Khuynh hướng nghệ thuật thế kỉ XX, cho rằng nghệ thuật bắt nguồn từ lĩnh vực của tiềm thức (các bản năng, chiêm bao, ảo giác), và phương pháp của nó là cắt đứt các mối liên hệ logic, thay thế bằng những liên tưởng chủ quan.   
**chủ nghĩa sinh tổn** *danh từ* (cũ). Chủ nghĩa hiện sinh.   
**chủ nghĩa Sion [xi - on].** *danh từ* Chủ nghĩa dân tộc Do Thái, có đặc trưng chủ yếu là chủ nghĩa sôvanh, chủ nghĩa chủng tộc và tư tưởng chống cộng sản.   
**chủ nghĩa sôvanh** *danh từ* Hình thức cực đoan của chủ nghĩa dân tộc, để cao dân tộc mình, coi thường hoặc miệt thị các dân tộc khác.   
**chủ nghĩa sôvanh nước lớn** *danh từ* Hình thức chủ nghĩa sôvanh ở nước lớn, tự coi dân tộc mình là đứng trên các dân tộc khác, có quyền bắt các dân tộc khác phải phục tùng. chủ nghĩa tả chân danh từ (cũ). Chủ nghĩa hiện chủ nghĩa tam dân danh từ Cương lĩnh chính E trị của Tôn Văn, chủ trương dân tộc: độc — lập; dân quyền: tự do; dân sinh: hạnh phúc.   
**chủ nghĩa thần bí** *danh từ* Quan niệm duy tâm tin rằng có lực lượng siêu tự nhiên *thân* bí và con người có khả năng giao tiếp trực tiếp với cõi âm. I   
**chủ nghĩa thế giới** *danh từ* Thuyết cho rằng dân tộc, quốc gia là những khái niệm đã lỗi thời, nêu khẩu hiệu "con người là công dân của thế giới”.   
**chủ nghĩa thuần tuý** *danh từ* Quan điểm tuyệt đối hoá những chuẩn ngôn ngữ đã hình thành trong quá khứ, coi đó là những mẫu mực lí tưởng, phản đối mọi sự sai khác, mọi hiện tượng mới, thường "dựa trên một nhận thức phiến điện về sự trong sáng của ngôn ngữ.   
**chủ nghĩa thực chứng** *danh từ* cũng nói thực chứng luận. Khuynh hướng triết học cho rằng trì thức chân chính (thực chứng) là kết quả tổng hợp của các khoa học chuyên ngành, khoa học không cần gì đến triết học và nhiệm vụ của khoa học chỉ là miêu tả các hiện tượng.   
**chủ nghĩa thực chứng mới** *danh từ* Hình thức của chủ nghĩa thực chứng ở thế kỉ *XX,* phủ nhận sự cần thiết của triết học, đối lập khoa học với triết học, tự đặt cho mình nhiệm vụ xây dựng phương pháp phân tích logic các tri thức.   
**\_ chủ nghĩa thực dân** *danh từ* Chính sách của các “ nước tư bản chủ nghĩa bóc lột và áp bức nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc. 239